TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS - PT
Ngày: 20 - 3 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương;

Ông Mai Anh Tuấn.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa***: Ông Trần Trọng Dần – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 20 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2022/TLPT-DS ngày 09-11-2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2022/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; Địa chỉ: Xóm 35, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn*: Ông Ngô Duy Đ - Luật sư của văn phòng luật sư Đ- Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định;

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 và bà Vũ Thị L, sinh năm 1973; Cùng địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Hoàng Thanh S- Luật sư Văn phòng luật sư Hoàng Thanh S và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Nh (tức Trần Thị N), sinh năm 1958; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định;

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện

H, tỉnh Nam Định;

3. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969;

4. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991;

5. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1995;

6. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1997;

7. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định;

8. Chị Nguyễn Thị Trang Nh, sinh năm 2009. Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định (là mẹ đẻ).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L1, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị H3:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991; Địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Duy H4, sinh năm 1963;

2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966;

3. Ông Vũ Văn Th, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Xóm 34, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định;

4. Ông Phạm Xuân Ph, sinh năm 1954;

5. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Xóm 35, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn, Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L là bị đơn, bà Phạm Thị L1, bà Nguyễn Thị Nh(tức Trần Thị N), bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa ngày 13-3-2023 có mặt ông Q, bà L, ông Sơn, anh H, ông Đ, bà L1, ông V, ông Th, ông D; vắng mặt bà N , bà Nh, bà L, anh H2, anh H2, chị H3, chị Nh, ông H4, ông Ph. Tại phiên toà ngày 20-3-2023 có mặt bà L, anh H còn những người khác vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 11 năm 2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn M kết hôn với cụ Nguyễn Thị L2 sinh được 5 người con gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H5, Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H6. Ông H6 chết chưa có vợ con; ông H5 chết năm 2013 có vợ là bà Phạm Thị L1 và 05 người con gồm anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn H1, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị Trang Nh.

Quá trình chung sống, cụ M, cụ L2 tạo lập được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 67, tờ bản đồ 21 xã H1, diện tích 700m^2, tên hộ ông Nguyễn Văn M, sổ đỏ hiện bà N đang giữ. Trên phần đất phía đông thổ, vợ chồng ông Q, bà L đã xây nhà mái bằng, công trình phụ sử dụng; phần đất phía tây cùng là gian nhà lợp tôn cụ L2 ở trước khi qua đời; phần phía nam gian nhà của cụ L2, tại vị trí tiếp giáp thổ ông H5, mẹ con bà L1 đã xây công trình phụ lấn sang một phần đất thổ cụ M.

Ngày 3-7-1999, cụ M cho gọi các con đến nhà, nhờ ông Ph là con rể lập bản di chúc với nội dung phân chia đất cho hai con trai là ông Q và ông H5. Sau khi lập di chúc thì cụ M chết, di chúc giao cụ L2 giữ. Năm 2018, cụ L2 qua đời, bản di chúc bị thất lạc đến nay không tìm thấy nữa. Từ đó đến nay, toàn bộ thửa đất của cụ M, cụ L2 chưa phân chia cho ai, chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho ai nên trên bản đồ địa chính vẫn mang tên cụ M. Ngoài ra, do bản di chúc lập khi cụ M ốm nặng, không còn minh mẫn, việc lập di chúc mục đích chỉ để cụ M yên lòng ra đi, cụ L2 và ba chị em gái là bà N , bà Nh, bà L đều không nhất trí nội dung di chúc. Vì vậy, bà N không nhất trí yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của ông Q, vợ con ông H5; đề nghị Tòa án không công nhận di chúc lập ngày 03-7-1999 và chia thừa kế theo pháp luật tài sản do cụ M, cụ L2 chết để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1 diện tích 700 m^2 cho bà N và các thừa kế của hai cụ. Phần di sản được hưởng, bà N xin nhận bằng hiện vật. Đối với đất ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn của cụ M, cụ L2: Khi cụ L2 còn sống, cụ L2 cùng các con đã chuyển nhượng hết nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần đất phía nam thổ cụ M (giáp thổ ông Huyến), mẹ con bà L1 đã sử dụng một phần xây công trình phụ hiện đang sử dụng; bà N đề nghị giao mẹ con bà L1 tiếp tục sử dụng, không yêu cầu thanh toán bằng giá trị.

* Tại bản tự khai ngày 10 tháng 6 năm 2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn vợ chồng Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L trình bày:

Về mối quan hệ huyết thống, quan hệ giữa các đương sự với những người làm chứng trong vụ án; về khối tài sản chung cụ M, cụ L2 tạo lập trong quá trình chung sống như nguyên đơn đã trình bày ông Q, bà L nhất trí. Tuy nhiên, tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1 đã được cụ M, cụ L2 phân chia toàn bộ cho ông Q, ông H5 theo nội dung di chúc lập ngày 03 tháng 7 năm 1999. Cụ thể: Ngày 03-7-1999, cụ M đã cho gọi đầy đủ các con bao gồm cả trai, gái, dâu, rể, đại diện chú bác họ hàng hai bên (bên cụ M, bên cụ L2) đến nhà để lập di chúc. Biết ông Ph (chồng bà N) là người quen viết văn bản, giấy tờ nên cụ M đã nhờ ông Ph viết di chúc theo ý nguyện của cụ. Nội dung di chúc được tóm tắt như sau: Toàn bộ thổ đất thuộc quyền sử dụng của cụ M, cụ L2 được phân chia cho hai người con trai là ông H5 và ông Q, mỗi người ½ thửa đất trong đó ông Q ½ phần phía đông, ông H5 ½ phần phía tây, cắt dọc bắc nam. Ngôi nhà 5 gian cụ M, cụ L2 cho vợ chồng ông Q, bà L, nhà ngang 3 gian phần 3 con gái là bà N , bà Nh, bà L. Cây cối, hoa màu cụ L2 thu cho đến khi cụ qua đời thì ông Huyến, ông Q được toàn quyền sử dụng... Sau khi ghi lại ý nguyện của cụ M, ông Ph đọc lại cho cụ M và mọi người có mặt cùng nghe, ký tên; cụ L2 và 3 người con gái không ai có ý kiến phản đối gì

nhưng không ký tên vì tư tưởng từ xưa đến nay tài sản đất đai thường do người đàn ông trong gia đình quyết định.

Sau khi cụ M chết, vợ chồng ông Q tiếp tục chung sống cùng cụ L2 tại ngôi nhà cũ 5 gian của hai cụ. Phần đất trống còn lại, gia đình ông H5 chăn thả gia súc và trồng rau hoa màu. Năm 2008, do kinh tế khó khăn, nợ nần nhiều, vợ chồng ông Q có ý định chuyển nhượng lại ½ số đất được cụ M, cụ L2 tặng cho. Ông Q đã mời toàn thể các anh chị em trong gia đình đến nhà để họp bàn. Có mặt cụ L2 và các anh chị em trong gia đình, ông Q đã bày tỏ nguyện vọng và thông báo nếu bán cho người ngoài thì giá 70.000.000đ, anh em trong gia đình lấy thì giá là 67.000.000đ. Vì muốn giữ đất để con cháu có chỗ ở nên ông H5 đã đứng ra nhận mua và đưa tạm cho ông Q số tiền 12.000.000đ coi như đặt cọc, đến ngày 30-3-2009 hoàn trả tiền cọc đã nhận thì ông H5 trả lại đất, ngược lại ông Q không hoàn tiền cọc thì phải chuyển nhượng ½ phần đất được tặng cho như đã cam kết cho ông H5. Cũng chính ông Ph là người chắp bút, ghi lại thành "Biên bản họp gia đình" để hai bên ký tên, ông Ph ký phần người viết biên bản. Ngày 11-4-2010, tại nhà 5 gian của cụ L2, có mặt cụ L2 và các anh chị em, ông Q trả tiền cọc và lãi cho ông H5 tổng cộng 18.514.000đ để chuộc lại đất. Ông Ph là người chứng kiến lập biên bản ghi lại nội dung cuộc họp với tiêu đề "Giấy biên nhận".

Năm 2017, ngôi nhà 5 gian của cụ M, cụ L2 xuống cấp trầm trọng, anh em đã xây tạm gian nhà lợp tôn phía tây cùng thổ đất cho cụ L2 ở. Vợ chồng ông Q phá nhà cũ của cụ M, xây lại nhà mái bằng trên phần đất phía đông cùng thổ đất sử dụng, phần còn lại gia đình ông H5, ông Q vẫn khai thác, sử dụng. Về ruộng nông nghiệp, khoảng năm 2018, cụ L2 đã chuyển nhượng lấy tiền chia cho 3 con gái là bà N , bà L, bà Nh mỗi người một phần nên đến nay không còn nữa.

Năm 2018, cụ L2 qua đời. Do điều kiện kinh tế khó khăn, hiểu biết pháp luật hạn chế, vì tin tưởng ông Ph là người lập và lưu giữ tốt các loại văn bản giấy tờ nên cả hai anh em trai đều không nghĩ đến việc phải giữ bản chính di chúc, chưa làm thủ tục kê khai đất đai theo di chúc của cụ M. Nay ông Q đề nghị Tòa án công nhận và phân chia di sản cụ M, cụ L2 theo nội dung di chúc cụ M lập ngày 03 tháng 7 năm 1999; không nhất trí yêu cầu phân chia di sản thừa kế do cụ M, cụ L2 để lại theo pháp luật. Đề nghị Tòa án chia cho ông Q ½ phần đất phía đông thổ; phần còn lại chia vợ con ông H5 để đảm bảo mục đích sử dụng của các công trình xây dựng.

* Tại bản tự khai ngày 10 tháng 6 năm 2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà L1, anh H2, anh H1, chị H3, chị Nh, anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ huyết thống, về khối tài sản chung của cụ M, cụ L2 để lại; về thời điểm lập di chúc, nội dung di chúc, diễn biến quá trình sử dụng, quản lý di sản như ông Q trình bày, anh H công nhận là đúng. Năm 2013 ông H5 chết không để lại di chúc, mẹ con anh H cùng ý kiến đề nghị Tòa án công nhận và phân chia di sản cụ M, cụ L2 theo nội dung di chúc cụ M lập ngày 03 tháng 7 năm 1999; nhất trí chia ½ phần đất phía đông thổ cho ông Q, phần còn lại chia mẹ con bà L1 sử dụng.

* Tại các đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai ngày 14-7-2022, người làm chứng ông Phạm Xuân Ph trình bày: Ông Ph là chồng bà N , con rể cụ M, cụ L2. Ông Ph

công nhận: Ngày 03-7-1999, cụ M đã nhờ ông Ph viết di chúc chia đất cho hai con trai là ông Q, ông H5. Tuy nhiên, ngày ông Ph viết bản di chúc, cụ M ốm nặng, tinh thần không còn minh mẫn, luôn hôn mê, thiếu năng lực hành vi dân sự, khó tính khó nết, thường xuyên cằn nhằn nên cụ L2 và các con bảo nhau chiều ý cụ để cụ ra đi cho thanh thản, sau khi cụ chết mẹ con sẽ bàn bạc sau. Vì vậy, bản di chúc chỉ có chữ ký của cụ M, ông Q, ông H5 và những người làm chứng gồm ông C, ông S, ông Ng mà không có chữ ký của cụ L2 cùng các con gái. Sau đó, ông Q đưa đến từng nhà năn nỉ nên ông Ph đã ký tên vào bản di chúc. Bản di chúc này cụ L2 giữ, từ khi cụ L2 chết, ông Ph không biết ai là người quản lý. Ngoài ra, ông Ph cũng thừa nhận là người trực tiếp lập 02 văn bản khác gồm "Biên bản họp gia đình" và "Giấy biên nhận" với nội dung như ông Q đã trình bày. Tuy nhiên, việc lập văn bản với nội dung thỏa thuận chuyển nhượng, đặt cọc sau đó chuộc lại đất giữa ông Huyến, ông Q là do ông Q uống rượu, quậy phá cụ L2 và các anh chị em trong gia đình. Nay bà N khởi kiện, ông Ph đề nghị Tòa án xác định di chúc của cụ M lập ngày 03-7-1999 không có hiệu lực pháp luật, ông Ph xin rút lại các chữ ký đã ký trong văn bản.

* Tại các đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai ngày 14-7-2022, người làm chứng ông Phạm Duy H4 trình bày: Ông H4 là chồng bà L, con rể cụ M, cụ L2. Theo ông H4, mặc dù ông Ph là người được cụ M nhờ viết di chúc nhưng ý nguyện của cụ M không được cụ L2 và các con gái trong gia đình ủng hộ nên bản di chúc chỉ có chữ ký của cụ M, hai con trai là ông Q và ông Huyến, người làm chứng mà không có chữ ký của cụ L2 và các con gái. Việc ông H4 ký xác nhận trong bản di chúc là ký sau đó, do ông Q đưa đến nhà nhưng bà L không đồng ý ký nên ông H4 ký. Sau đó, ông H5 và ông Q lập văn bản chuyển nhượng đất đai của cụ M như thế nào ông H4 đi làm ăn xa không được chứng kiến nên không biết. Vì cụ M lập di chúc trong tình trạng không còn tỉnh táo, minh mẫn, cụ L2 và các con gái không ai đồng ý nên nay ông H4 đề nghị Tòa án xác định di chúc cụ M lập ngày 03-7-1999 không có hiệu lực pháp luật, ông H4 xin rút lại chữ ký đã ký trong bản di chúc.

* Tại các biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn V con cụ Nguyễn Văn C, ông Phạm Văn D con cụ Phạm Văn Ng, ông Vũ Văn Th con cụ Vũ Văn S xác nhận: Cụ C, cụ Ng, cụ S là anh em cụ M, cụ L2 được cụ M mời đến nhà chứng kiến việc cụ M lập di chúc phân chia nhà đất của cụ M cho hai con trai là ông Q và ông Huyến. Nay Cụ C, cụ S, cụ Ng đều đã chết; ông V, ông D, ông Th đều biết việc cụ M di chúc để lại nhà đất cho hai con trai và xác nhận chữ ký của Cụ C, cụ Sâm, cụ Ng trong bản di chúc phô tô mà bị đơn nộp cho Tòa án là chữ ký của Cụ C, cụ Sâm, cụ Ng.

* Bản án sơ thẩm số 83/2022/DS – ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hđã quyết định: Căn cứ các Điều 653, 655, 659; 660 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 611, 612, 613, 624, 625, 627, 630, 634, 635, 644, 650, 651, 652, 660, 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, 167, 169, 170 Luật Đất đai; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 184, 185, 200, 210, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M và cụ Nguyễn Thị L2 để lại là quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 700m^2 tại thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, trong đó: Đất ODT 250 m^2, đất CLN 200 m^2 và 250m^2 đất NTS đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn Mtrị giá 2.800.000.000đ (hai tỷ, tám trăm triệu đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị Trang Nh nhường toàn bộ phần di sản được chia cho mẹ đẻ là bà Phạm Thị L1.

3. Công nhận di chúc lập ngày 03-7-1999 có hiệu lực một phần, phần có hiệu lực là phần di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn M bằng ½ tổng tài sản của cụ M, cụ L2 và bằng quyền sử dụng đất diện tích 350 m^2 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn M trị giá 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 388,81 m^2 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1 trị giá 1.555.240.000đ.

5. Chia thừa kế theo di chúc di sản của cụ Nguyễn Văn M và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị L2 bằng hiện vật:

5.1. Chia Ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích 349 m^2 đất (S2), gồm: ONT 124m^2, CLN 100m^2, NTS 125m^2 , trị giá 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000 tên hộ ông Nguyễn Văn M có chiều cạnh và tứ cận như sau: Phía đông giáp đất hộ Th, hộ R34,9m; phía tây giáp phần đất bà L1 được chia 34,9m; phía bắc giáp đường 10,0m; phía nam giáp thổ Điển, thổ Đạm 10,0m.

5.2. Chia bà Phạm Thị L1 được quyền sử dụng diện tích 351 m^2 đất (S1), gồm: ONT 126m^2, CLN 100m^2, NTS 125m^2 , trị giá 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000 tên hộ ông Nguyễn Văn M, có chiều cạnh và tứ cận như sau: Phía đông giáp phần đất ông Q được chia 34,9m; phía tây giáp thổ Hiền 29,6m + 2,5m+ 4,1m; phía bắc giáp đường 10,1m; phía nam giáp thổ H, thổ Đ dài 12,1m. Việc phân chia có sơ đồ vẽ kèm theo.

6. Về nghĩa vụ thanh toán:

- Ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị N số tiền 311.048.000đ (ba trăm mười một triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và thanh toán trả bà Nguyễn Thị L số tiền 155.524.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu không trăm hai tư nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị L1 phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị Nh số tiền 311.048.000đ (ba trăm mười một triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và thanh toán trả bà Nguyễn Thị L số tiền 155.524.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu không trăm hai tư nghìn đồng).

7. Về nghĩa vụ khác:

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 do Ủy ban nhân dân huyện Hcấp ngày 01 tháng 10 năm 2000, tên hộ cụ Nguyễn Văn Mcho Ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị L1 để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

* Tại các đơn kháng cáo vào các ngày 20, ngày 24, ngày 25 tháng 9 năm 2022 của ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L kháng cáo với nội dung, không công nhận hiệu lực bản di chúc ngày 03-7-1999 của cụ M, Toà án nhân dân huyện H đã công nhận một phần di chúc là hợp pháp, đề nghị phân chia di sản của cụ M, cụ L2 đều cho 5 người con theo quy định của pháp luật. Phần di sản được hưởng bà N xin nhận bằng hiện vật, bà không đồng ý nhận bằng giá trị như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên.

* Tại các đơn kháng cáo ngày 13 tháng 9 năm 2022 của ông Nguyễn Văn Quyết, bà Vũ Thị L là bị đơn, anh Nguyễn Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị L1 đều kháng cáo với nội dung, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận di chúc lập ngày 03-7-1999 là di chúc hợp pháp của cụ Nguyễn Văn Mvà cụ Nguyễn Thị Liễu, chia di sản theo nội dung di chúc.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Ngô Duy Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N, Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L là bị đơn, anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L1, Ông Hoàng Thanh S là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Q, bà L vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, vẫn giữ nguyên lý do kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận kháng cáo sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng di sản của cụ Nguyễn Văn M và cụ Nguyễn Thị L2 chết để lại là 700m^2 đất tại thửa số 67, tờ bản đồ 21 xã H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn M trị giá 2.800.000.000đ. Công nhận bản di chúc của cụ Nguyễn Văn Mlập ngày 03-7-1999 có hiệu lực đối với phần di sản cụ M để lại là ½ khối tài sản chung của cụ M và cụ L2 bằng 350m^2 đất thuộc thửa số 67, tờ bản đồ 21 xã H1; chia thừa kế theo di chúc di sản cụ M để lại cho ông Q và ông Huyến. Chia di sản cụ L2 diện tích 350m^2 đất theo quy định của pháp luật cho ông Q, bà N , bà Nh, bà L và các con ông H5 (thừa kế thế vị). Ghi nhận sự tự

nguyện của anh H, anh H2, anh H1, chị H3, chị Nh nhường kỷ phần được hưởng cho bà L1. Thửa đất có diện tích lớn có thể chia bằng hiện vật toàn bộ thửa đất cho ông Q, bà N và bà L1 cùng sử dụng là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của bà N , bà Nh, bà L là có cơ sở chấp nhận một phần về việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật, kháng cáo của ông Q, bà L, bà L1 không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015 đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L là bị đơn, anh Nguyễn Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị L1 làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị H3 đã uỷ quyền cho anh Nguyễn Văn H tham gia giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm nên việc vắng mặt của bà N , bà Nh, bà L, anh H2, anh H2, chị H3 tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L là bị đơn, anh Nguyễn Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị L1 thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định, tài sản chung giữa cụ Nguyễn Văn M và cụ Nguyễn Thị L2 là quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 700m^2 tại thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, trong đó: Đất ODT 250 m^2, đất CLN 200 m^2 và 250m^2 đất NTS đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn M trị giá 2.800.000.000đ (hai tỷ, tám trăm triệu đồng). Trên đất hiện có nhà, công trình xây dựng của vợ chồng ông Q, bà L tại phần đất phía đông thửa; đầu nam thuộc nửa phía tây thửa đất gia đình bà L1 đã xây một phần công trình phụ đang sử dụng, một nhà cấp bốn cũ, 09 cụm chuối, 01 cây khế, 03 cây sung, 01 cây sanh, 01 cây nhãn. Bà N , bà L, bà Nh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản cụ M, cụ L2 để lại; kỷ phần được hưởng xin nhận bằng hiện vật. Ông Q, bà L1, anh H, anh H1, anh H2, chị H3, chị Nh đề nghị chia thừa kế di sản cụ M, cụ L2 theo di chúc do cụ M lập ngày 03-7-1999. Anh H, anh H1, anh H2, chị Nh, chị H3 tự nguyện tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà L1, không yêu cầu bà L1 phải thanh toán bằng giá trị.

[4] Xét hiệu lực của bản di chúc lập ngày 03 tháng 7 năm 1999: Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã yêu cầu nhưng các đương sự không xuất trình được bản gốc di chúc mà chỉ còn bản phô tô để giao nộp. Tuy nhiên, kể từ người trực tiếp viết di chúc là ông Ph (chồng bà N), người chứng kiến là ông H4 (chồng bà L) đều

xác nhận: Ngày 03-7-1999, cụ M có gọi các con cùng anh em đại diện họ hàng nội ngoại gồm cụ Sâm, Cụ C, cụ Ng đến nhà nhờ ông Ph lập bản di chúc phân chia thổ đất cho hai con trai là ông Q và ông Huyến. Ông Ph, ông H4 và tất cả các đương sự trong vụ án đều công nhận nội dung bản phô tô là đúng với bản chính. Đến nay, mặc dù cụ Sâm, Cụ C, cụ Ng đều đã chết nhưng con của các cụ đều thừa nhận sự có mặt chứng kiến và chữ ký của các cụ trong bản di chúc phô tô mà bị đơn đã nộp tại Tòa án. Như vậy, ngày 03-7-1999, tại nhà cụ M, có mặt cụ L2 và các con đẻ, sự chứng kiến của các con rể, đại diện họ hàng hai bên, cụ M đã lập di chúc phân chia thổ đất cụ đang ở cho ông Q và ông H5 (nhờ ông Ph ghi lại) là sự việc có thật. Ông Kiệm, ông Ph, ông H4 đều khẳng định: Thời điểm lập di chúc, cụ M không còn minh mẫn; việc lập di chúc chỉ là giả tạo để cụ yên lòng ra đi. Hơn nữa, đến nay di chúc không còn bản chính mà chỉ còn bản phô tô, nội dung di chúc là giả tạo, di chúc được lập thành văn bản nhưng không có chứng thực, người được hưởng di sản có chứng kiến và ký tên trong bản di chúc, di chúc không có chữ ký của cụ L2 và các con gái. Vì vậy, bà N , bà L, bà Nh đề nghị Tòa án không công nhận hiệu lực của di chúc do vi phạm quy định pháp luật cả về hình thức lẫn nội dung. Tuy nhiên, cho đến thời điểm xét xử, bà N , bà Nh, bà L đều không đưa ra được căn cứ chứng minh thời điểm lập di chúc, cụ M không còn minh mẫn hoặc bị đe dọa, ép buộc. Trong khi đó, nội dung di chúc thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng, sự tự nguyện của cụ M, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Mặc dù chỉ còn bản phô tô nhưng các đương sự, người làm chứng trực tiếp và gián tiếp đều xác nhận về nội dung, chữ ký, chữ viết trong bản phô tô, không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định, bản di chúc phô tô là kết quả sao y từ bản chính. Do thời điểm cụ M lập di chúc năm 1999 nên hiệu lực của di chúc được xem xét theo quy định của Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 1995. Do bản di chúc chỉ có chữ ký của cụ M, được ghi lại theo ý nguyện của cụ M, cụ L2 mặc dù không có ý kiến phản đối nhưng đến nay cụ đã chết, 3 người con gái không công nhận di chúc này là bản di chúc chung của cụ M và cụ L2. Ông Q và mẹ con bà L1 không còn văn bản nào ghi lại ý kiến của cụ L2 về việc cụ nhất trí với nội dung di chúc của cụ M. Vì vậy, có đủ căn cứ công nhận di chúc của cụ M lập ngày 03-7-1999 có hiệu lực một phần, phần có hiệu lực được xác định là phần di sản của cụ M để lại là quyền sử dụng đất diện tích 350 m^2 thuộc thửa số số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn Mtrị giá 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng). Phần di sản còn lại của cụ L2 chưa được định đoạt bởi di chúc sẽ được phân chia theo quy định pháp luật. Yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của ông Q và vợ con ông H5 được chấp nhận một phần. Kháng cáo của bà N , bà Nh, bà L về nội dung không công nhận hiệu lực bản di chúc ngày 03-7-1999 của cụ M là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Mvà cụ Nguyễn Thị L2 có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H5. Cụ M chết năm 1999, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: Cụ L2, bà N , bà L, bà Nh, ông Q, ông Huyến. Ông H5 chết năm 2013, hàng thừa kế thứ nhất của ông H5 gồm: Bà L1, anh H, anh H2, anh H1, chị H3, chị Nh. Cụ L2 chết năm 2018, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm bà N , bà

L, bà Nh, ông Q và 01 suất thừa kế thế vị thuộc anh H, anh H2, anh H1, chị H3, chị Nh theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Mtheo di chúc. Trong di chúc, cụ M chỉ xác định chia quyền sử dụng thửa đất cho hai con trai là ông H5 và ông Q mà không chia cho cụ L2 là vợ. Tại thời điểm lập di chúc, bố mẹ đẻ cụ M đều đã chết, các con cụ M đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, cụ L2 là vợ đang còn sống. Nên cụ L2 thuộc diện đương nhiên được hưởng di sản thừa kế của cụ M mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự và được tính bằng 2/3 suất thừa kế bằng 350 m^2 : 6 = 58,33 x 2/3 = 38,81 m^2 trị giá 155.240.000đ. Phần diện tích đất còn lại có hiệu lực theo di chúc là 311,19m^2 trị giá 1.244.760.000đ được chia đều làm hai phần, ông Q và bà L1 mỗi người được hưởng một phần ngang nhau.

[7]. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L2 theo pháp luật. Di sản cụ L2 gồm: Phần tài sản được chia từ tài sản chung với cụ M là quyền sử dụng đất diện tích 350 m^2 thuộc thửa số số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, trị giá 1.400.000.000đ và phần di sản được hưởng từ việc chia thừa kế theo di chúc của cụ M là 38,81 m^2 trị giá 155.240.000đ, tổng cộng bằng 388,81 m^2 trị giá 1.555.240.000đ. Chia theo pháp luật, di sản của cụ L2 sẽ được chia đều thành 5 kỷ phần; mỗi kỷ phần diện tích 77,762 m^2 trị giá 311.048.000đ. Bà N , bà Nh, bà L, ông Q mỗi người được chia 1 kỷ phần, phần còn lại thuộc thừa kế thế vị của ông H5 gồm anh H, anh H2, anh H2, chị H3, chị Nh. Do các con ông H5 đều tự nguyện tặng cho kỷ phần được hưởng cho bà L1 nên bà L1 được hưởng phần thừa kế thế vị tương đương 1 kỷ phần thừa kế của cụ L2. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà N , bà L, bà Nh được chấp nhận một phần.

[8] Xét bà Nh, bà L đều có nguyện vọng thống nhất giao phần đất của mình được chia cho bà N quản lý, sử dụng hết. Bà Nguyễn Thị Nhcó nguyện vọng xin được tặng cho toàn bộ đối với phần di sản của bà được chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Liễu, bà tự nguyện tặng cho hết bà N , đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến của bà trong bản án. Xét thấy việc tặng cho của bà Nh là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận giao toàn bộ phần di sản bà Nh được chia di sản thừa kế cho bà N được quản lý, sở hữu, sử dụng là hoàn toàn phù hợp. Đối với kỷ phần của bà L được chia, bà L tự nguyện nhượng lại cho bà N được quản lý, sử dụng sau này bà N sẽ có trách nhiệm thanh toán lại tiền cho bà theo giá mà bản án đã quyết định mà không đề nghị Toà án xem xét giải quyết, Như vậy bà N được quản lý, sở hữu, sử dụng ba kỷ phần có diện tích 77.762 m^2 x 3 = 233,286m^2.

[9] Xét yêu cầu kháng cáo chia hiện vật của bà N , bà Nh, bà L thấy rằng: Bà N , bà Nh, bà L đều đề nghị Tòa án chia thừa kế thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1 bằng hiện vật và chia liền nhau chung thành một khối. Yêu cầu này có cơ sở chấp nhận vì thửa đất có diện tích lớn, một cạnh lại tiếp giáp với đường dong của xóm dài 20,1 m, phần diện tích ở giữa thửa đất chưa có công trình xây dựng vẫn là vườn dùng để trồng rau có đủ diện tích để chia thừa kế, chiều rộng mặt đường và chiều dài, đảm bảo tương xứng với một diện tích sử dụng làm nhà ở được để chia

cho các bên cùng sử dụng là phù hợp với các Điều 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Do vợ chồng ông Q, bà L đã xây nhà, công trình phụ, đổ sân bê tông ở vị trí phía đông thửa đất để sử dụng nên chia cho ông Q ở vị trí này có diện tích 233,357m^2, không ảnh hưởng gì đến các công trình đã xây dựng của ông Q, bà L. Tại vị trí phía nam thửa đất tiếp giáp phía bắc thửa đất của ông Huyến, mẹ con bà L1 đã xây công trình phụ lấn sang một phần đất nên chia cho bà L1 ở vị trí phía tây thửa đất có một phần công trình phụ của gia đình bà L1 và một nhà cấp bốn cũ có diện tích 234,1m^2, phần đất trống ở vị trí giữa thửa đất nên chia cho bà N quản lý, sử dụng là hoàn toàn phù hợp. Kháng cáo của bà N , bà Nh, bà L đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật là có cơ sở chấp nhận.

[10] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia di sản thừa kế cho bà N , bà Nh, bà L bằng giá trị. Trong khi đó vẫn có thể chia bằng hiện vật cho các bên cùng sử dụng là chưa đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà phúc thẩm anh Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị L1 và vợ chồng Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q, bà L cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của bà L1, ông Q, bà L là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà L1, ông Q, bà L không được chấp nhận.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L được chấp nhận một phần nên bà N , bà Nh, bà L không phải nộp án phí phúc thẩm, Số tiền bà L đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hsẽ được hoàn trả lại. Kháng cáo của Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L, bà Phạm Thị L1 không được chấp nhận nên ông Q, bà L, bà L1 phải nộp mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền bà L1, ông Q, bà L đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Htheo các biên lai số 0006308, số 0006309, số 0006310 ngày 14-9-2022 được đối trừ vào số tiền phải nộp. Bà L1, ông Q, bà L đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L. Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L, bà Phạm Thị L1.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; Điều 184; Điều 185; Điều 200; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 653; Điều 655; Điều 659; Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 624; Điều 625; Điều 627; Điều 630; Điều 634; Điều 635; Điều 644; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 660; Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95; Điều 167; Điều 169; Điều 170 Luật Đất đai; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Mvà cụ Nguyễn Thị L2 để lại là quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 700m^2 tại thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, trong đó: Đất ODT 250 m^2, đất CLN 200 m^2 và 250m^2 đất NTS đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn Mtrị giá 2.800.000.000đ (hai tỷ, tám trăm triệu đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Hoà, anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị Trang Nh tặng cho toàn bộ phần di sản được chia cho mẹ đẻ là bà Phạm Thị L1.

4. Công nhận di chúc lập ngày 03-7-1999 có hiệu lực một phần, phần có hiệu lực là phần di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn Mbằng ½ tổng tài sản của cụ M, cụ L2 và bằng quyền sử dụng đất diện tích 350 m^2 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Văn Mtrị giá 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng).

5. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 388,81 m^2 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1 trị giá 1.555.240.000đ.

6. Chia thừa kế theo di chúc di sản của cụ Nguyễn Văn Mvà chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị L2 bằng hiện vật:

7. Chia Ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích 233,357 m^2 đất (S1), gồm: ONT 83,3m^2, CLN 66,7m^2, NTS 83,3m^2, trị giá 933.200.000đ (chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000 tên hộ ông Nguyễn Văn Mcó chiều cạnh và tứ cận như sau: Phía đông giáp đất hộ Th, hộ R34,9m; phía tây giáp phần đất bà N được chia 34,9m; phía bắc giáp đường 6,7m; phía nam giáp thổ Điển, thổ Đạm 6,7m.

8. Chia bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 232,62 m^2 đất (S2), gồm: ONT 83,3m^2, CLN 66m^2, NTS 83,3m^2, trị giá 930.400.000đ (chín trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000 tên hộ ông Nguyễn Văn Mcó chiều cạnh và tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông Q 34,9m; phía tây giáp phần đất bà L1 được chia 33,43m + 1,47m; phía bắc giáp đường 6,8m; phía nam giáp thổ Điển, thổ Đạm 3,6m + 3,2m và được sở hữu, sử dụng diện tích 18,81m^2 sân bê tông trị trá 537.000đ, 07 cụm chuối, 02 cây sung nhỏ, 01 cây khế, 01 cây nhãn nhỏ nhưng bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông Q, bà L số tiền 537.000đ.

9. Chia bà Phạm Thị L1 được quyền sử dụng diện tích 234,1 m^2 đất (S3), gồm: ONT 83,3m^2, CLN 67,4m^2, NTS 83,3m^2, trị giá 936.00.000đ (chín trăm ba mươi sáu triệu đồng) thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 ngày 01-10-2000 tên hộ ông Nguyễn Văn Mcó chiều cạnh và tứ cận như sau: Phía đông giáp phần đất bà N được chia 33,43m + 1,47m; phía tây giáp thổ Hiền 29,6m + 2,5m+ 4,1m; phía bắc giáp đường 6,6m; phía nam giáp thổ H, thổ Đ dài 8,6m và được sở hữu, sử dụng một nhà xây cấp bốn cũ, 02 cụm chuối, 01 cây sung to, 01 cây sanh.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 67, thửa số 21 ở xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định)

10. Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị L1 có trách nhiệm liên hệ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của

bản án.

11. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

12. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc vợ chồng Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L và bà Phạm Thị L1 là người đang quản lý, sử dụng diện tích 700m^2 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 21 xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Nguyễn Thị N.

13. Buộc bà Nguyễn Thị N phải bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 309917 do Ủy ban nhân dân huyện Hcấp ngày 01 tháng 10 năm 2000, tên hộ ông Nguyễn Văn Mcho Ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị L1 để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

14. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nhđược miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L phải nộp 15.552.400đ (mười lăm triệu năm trăm năm hai nghìn bốn trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị L1 mỗi người phải nộp 40.002.800đ (bốn mươi triệu không trăm linh hai nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

15. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006290 ngày 27-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Nam Định.

Buộc bà Phạm Thị L1, Ông Nguyễn Văn Q, bà Vũ Thị L mỗi người phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006308, số 0006309, số 0006310 ngày 14-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Nam Định. Ông Q, bà L, bà L1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện H;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu HS, VP.

Lại Văn Tùng